



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 140654/SXBCKT-AISHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh
Số Giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc

Vũ Khắc Chuyên
Số Giấy CNĐKHNKT: 00160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.279.472.244	58.862.985.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		190.849.080	2.368.163.686
1. Tiền	111	V.1	190.849.080	2.368.163.686
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		14.346.643.573	15.902.231.046
1. Phải thu khách hàng	131		16.039.058.550	17.429.682.023
2. Trả trước cho người bán	132		46.454.000	196.454.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.738.868.957)	(1.723.904.977)
IV. Hàng tồn kho	140		53.492.962.308	36.648.536.523
1. Hàng tồn kho	141	V.4	53.492.962.308	36.648.536.523
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.249.017.283	3.944.054.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.266.036	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.414.761.043	3.200.783.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	736.990.204	743.270.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.221.923.904	180.106.028.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		139.906.833.294	139.293.867.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	133.817.810.605	133.201.844.837
<i>Nguyên giá</i>	222		171.617.970.158	169.388.218.570
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37.800.159.553)	(36.186.373.733)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.000.000	12.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		48.000.000	48.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(39.000.000)	(36.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.080.022.689	6.080.022.689
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	39.580.000.000	39.580.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.580.000.000	39.580.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.735.090.610	1.232.161.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.735.090.610	1.232.161.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.501.396.148	238.969.014.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.394.998.036	126.768.461.175
I. Nợ ngắn hạn	310		126.237.898.036	110.376.461.175
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	120.366.753.534	97.774.515.946
2. Phải trả người bán	312		3.260.797.778	10.730.038.805
3. Người mua trả tiền trước	313		1.299.999.149	403.012.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	55.000.000	106.000.000
5. Phải trả người lao động	315		555.588.000	732.031.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.926.510	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		630.863.065	630.863.065
II. Nợ dài hạn	330		14.157.100.000	16.392.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.157.100.000	16.392.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.106.398.112	112.200.552.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	114.106.398.112	112.200.552.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.900.000.000	116.900.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.793.601.888)	(4.699.447.043)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.501.396.148	238.969.014.132


Hà Nam ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Lâm Thị Thu Trang




Vũ Minh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 đ	Năm 2013 đ	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	10.126.749.845	12.991.704.819	20.926.833.593	20.545.515.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.601.499.021	4.210.432.025	9.933.203.631	7.286.187.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	344.055	817.257	1.064.812	1.655.094
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088
8. Chi phí bán hàng	24		371.048.630	483.717.818	1.350.242.267	1.614.745.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.443.427.854	695.197.821	2.527.076.854	1.175.644.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.098.240.324	540.089.457	2.388.438.280	842.586.231
11. Thu nhập khác	31		268.670.545	13.260.545	1.486.359.780	32.760.545
12. Chi phí khác	32		0	376.794.069	1.968.952.905	376.794.069
13. Lợi nhuận khác	40		268.670.545	(363.533.524)	(482.593.125)	(344.033.524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.366.910.869	176.555.933	1.905.845.155	498.552.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.366.910.869	176.555.933	1.905.845.155	498.552.707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35		116,93	15,10	163,03	42,65

Người lập biểu

Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Thành

Vũ Minh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

TT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ/quý này	
			Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	36.532.462.631	24.844.724.738
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(41.421.440.578)	(31.245.641.460)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.794.953.900)	(2.875.002.500)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.599.584.532)	(3.654.867.088)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.267.643	1.331.098.476
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.554.408)	(1.851.744.937)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.366.803.144)	(13.451.432.771)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(8.483.413.862)	(1.139.382.900)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	1.314.500.000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.064.812	1.655.094
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.167.849.050)	(1.137.727.806)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.581.753.534	51.625.055.977
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.224.415.946)	(36.599.624.682)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.357.337.588	15.025.431.295
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.177.314.606)	436.270.718
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.368.163.686	149.703.236
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	190.849.080	585.973.954

Người lập biểu

Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2014



Vũ Minh Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico (tiền thân là Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý - doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 30/8/2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chuyển Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam; đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/12/2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 7) trên cơ sở sáp nhập hai công ty:

- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Hà Nam: Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam;
- Công ty Cổ phần Bao bì Phú Mỹ: Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao bì Phú Mỹ.

Tổng Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.189.368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/10/2009 (đăng ký thay đổi lần thứ 8) và được thay đổi lần thứ 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 05/3/2012.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/6/2014 là: **116.900.000.000** đồng (Một trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: tổ 14, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: khai thác, chế biến và bán bột đá; sản xuất và kinh doanh gạch tuynel, gia công và bán sắt.

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Mua bán thực phẩm nông sản;
- Xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Kinh doanh du lịch;
- Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vở bao, bao bì đóng gói;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong vòng 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tuần thứ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	27.707.189	48.051.037
Tiền gửi ngân hàng	163.141.891	2.320.112.649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	157.852.891	2.314.850.049
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nam	5.289.000	5.262.600
Cộng	190.849.080	2.368.163.686

4. Hàng tồn kho

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	44.384.430.878	27.701.088.461
Công cụ, dụng cụ	391.846.070	376.954.325
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.505.600	121.589.600
Thành phẩm	8.238.354.843	8.349.813.220
Hàng hóa	157.824.917	99.090.917
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.492.962.308	36.648.536.523

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	0	6.280.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.990.204	736.990.204
Cộng	736.990.204	743.270.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	119.920.789.370	28.102.160.695	19.791.319.978	1.573.948.527	169.388.218.570
Tăng do mua sắm	7.500.000.000	37.000.000	0	0	7.537.000.000
Tăng do phân loại lại	171.600.000	0	0	0	171.600.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.457.556.095)	(496.475.190)	(160.000.000)	0	(3.114.031.285)
Giảm theo Thông tư 45	0	(2.105.717.127)	0	(87.500.000)	(2.193.217.127)
Giảm do phân loại lại	0	(171.600.000)	0	0	(171.600.000)
Tại ngày 30/6/2014	125.134.833.275	25.365.368.378	19.631.319.978	1.486.448.527	171.617.970.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	16.656.825.388	9.916.317.216	8.951.640.181	661.590.948	36.186.373.733
Khấu hao trong kỳ	2.311.149.631	914.379.169	914.280.685	70.113.232	4.209.922.717
Tăng do phân loại lại	112.970.000	0	0	0	112.970.000
Thanh lý, nhượng bán	(743.480.198)	(304.264.869)	(97.333.313)	0	(1.145.078.380)
Giảm theo Thông tư 45	0	(1.392.127.205)	0	(58.931.312)	(1.451.058.517)
Giảm do phân loại lại	0	(112.970.000)	0	0	(112.970.000)
Tại ngày 30/6/2014	18.337.464.821	9.021.334.311	9.768.587.553	672.772.868	37.800.159.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	103.263.963.982	18.185.843.479	10.839.679.797	912.357.579	133.201.844.837
Tại ngày 30/6/2014	106.797.368.454	16.344.034.067	9.862.732.425	813.675.659	133.817.810.605

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 117.330.132.016 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/6/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.514.423.125 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	48.000.000	48.000.000
Tại ngày 30/6/2014	48.000.000	48.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	36.000.000	36.000.000
Khấu hao trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Tại ngày 30/6/2014	39.000.000	39.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	12.000.000	12.000.000
Tại ngày 30/6/2014	9.000.000	9.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí xây dựng nhà máy gạch Hamico I (*)	6.080.022.689	6.080.022.689
Cộng	6.080.022.689	6.080.022.689

(*) Đây là chi phí xây dựng hạng mục “Nhà chứa lò nung và hầm sấy” của nhà máy gạch Hamico I chưa hoàn thành.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số CP	Giá trị (đ)	Số CP	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.958.000	39.580.000.000	3.958.000	39.580.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim màu (mã chứng khoán: KSK)	3.958.000	39.580.000.000	3.958.000	39.580.000.000
Cộng	3.958.000	39.580.000.000	3.958.000	39.580.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.081.601.931	681.855.299
Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm	408.751.515	423.751.515
Bảo hiểm xe ô tô	28.400.000	42.600.000
Chi phí sửa chữa lớn xe ô tô	216.337.164	83.954.250
Cộng	1.735.090.610	1.232.161.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vay ngân hàng	40.981.753.534	41.989.515.946
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	40.981.753.534	41.989.515.946
Vay cá nhân	79.385.000.000	55.785.000.000
<i>Cù Đức Ngọc</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Nguyễn Quang Hưng</i>	7.500.000.000	7.500.000.000
<i>Nguyễn Thị Mão</i>	5.500.000.000	5.500.000.000
<i>Nguyễn Thị Nhung</i>	8.335.000.000	8.335.000.000
<i>Nguyễn Văn Khôi</i>	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Phạm Hương Thảo</i>	6.450.000.000	6.450.000.000
<i>Trương Thị Xuyên</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Tổng Anh Cường</i>	9.000.000.000	9.000.000.000
<i>Hoàng Văn Côn</i>	5.000.000.000	0
<i>Lã Văn Duyên</i>	1.800.000.000	0
<i>Nguyễn Thị Yến</i>	6.600.000.000	0
<i>Phạm Thị Thảo</i>	6.000.000.000	0
<i>Tạ Mỹ Dung</i>	4.200.000.000	0
Cộng	120.366.753.534	97.774.515.946

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế tài nguyên	35.000.000	65.680.000
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	20.000.000	40.320.000
Cộng	55.000.000	106.000.000

17. Chi phí phải trả

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	68.926.510	0
Cộng	68.926.510	0

20. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (*)</i>	14.157.100.000	16.392.000.000
Cộng	14.157.100.000	16.392.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay dài hạn:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền vay	Lãi suất	Số dư tại 30/6/2014
00482/2012/0003054	04/12/2012	04/9/2017	19.000.000.000	Thả nổi, điều chỉnh hàng quý	14.157.100.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2014	116.900.000.000	(4.699.447.043)	112.200.552.957
Lãi trong Quý I		538.934.286	538.934.286
Số dư cuối Quý I năm 2014, số dư đầu Quý II năm 2014	116.900.000.000	(4.160.512.757)	112.739.487.243
Lãi trong Quý II		1.366.910.869	1.366.910.869
Số dư cuối Quý II năm 2014	116.900.000.000	(2.793.601.888)	114.106.398.112

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vốn góp của các cổ đông	116.900.000.000	116.900.000.000
Cộng	116.900.000.000	116.900.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	116.900.000.000	116.900.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	116.900.000.000	116.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	116.900.000.000	116.900.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2014 cổ phiếu	01/01/2014 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.000	11.690.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Doanh thu bán hàng	14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394
Cộng	14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.126.749.845	12.991.704.819	20.926.833.593	20.545.515.946
Cộng	10.126.749.845	12.991.704.819	20.926.833.593	20.545.515.946

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344.055	817.257	1.064.812	1.655.094
Cộng	344.055	817.257	1.064.812	1.655.094

30. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Lãi tiền vay	1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088
Cộng	1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.905.845.155	498.552.707
Các khoản điều chỉnh	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.905.845.155	498.552.707
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.905.845.155)	(498.552.707)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2014	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.997.560.683	11.489.548.928
Chi phí nhân công	1.738.523.000	3.704.787.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.574.190	4.212.922.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.527.977	4.653.370.810
Chi phí khác bằng tiền	566.099.968	725.207.405
Cộng	11.461.285.818	24.785.837.425

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ	đ	đ
LN kế toán sau thuế TNDN	1.366.910.869	176.555.933	1.905.845.155	498.552.707
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.366.910.869	176.555.933	1.905.845.155	498.552.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.690.000	11.690.000	11.690.000	11.690.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116,93	15,10	163,03	42,65

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014		
Đồng	+200	(2.686.660.089)
Đồng	-200	2.686.660.089
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(2.235.967.045)
Đồng	-200	2.235.967.045

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không cao so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty không có ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30/6/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 39.580.000.000 đồng (ngày 31/12/2013 là 39.580.000.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng, giảm 10% thì không ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Công ty.

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Từ 1 - 5 năm đ	Cộng đ
Tại ngày 30/6/2014			
Các khoản vay và nợ	120.366.753.534	14.157.100.000	134.523.853.534
Phải trả người bán	3.260.797.778	0	3.260.797.778
Chi phí phải trả	68.926.510	0	68.926.510
Cộng	123.696.477.822	14.157.100.000	137.853.577.822
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	97.774.515.946	16.392.000.000	114.166.515.946
Phải trả người bán	10.730.038.805	0	10.730.038.805
Cộng	108.504.554.751	16.392.000.000	124.896.554.751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2014		01/01/2014		30/6/2014	01/01/2014
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Giá trị (đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.849.080	0	2.368.163.686	0	190.849.080	2.368.163.686
Phải thu khách hàng	16.039.058.530	(1.692.414.957)	17.429.682.023	(1.677.450.977)	14.346.643.573	15.752.231.046
Đầu tư tài chính dài hạn	39.580.000.000	0	39.580.000.000	0	39.580.000.000	39.580.000.000
Cộng	55.809.907.610	(1.692.414.957)	59.377.845.709	(1.677.450.977)	54.117.492.653	57.700.394.732
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	134.523.853.534	0	114.166.515.946	0	134.523.853.534	114.166.515.946
Phải trả người bán	3.260.797.778	0	10.730.038.805	0	3.260.797.778	10.730.038.805
Chi phí phải trả	68.926.510	0	0	0	68.926.510	0
Cộng	137.853.577.822	0	124.896.554.751	0	137.853.577.822	124.896.554.751

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

48. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên kết

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim màu.

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0700382548 ngày 03/8/2009.

Vốn điều lệ: 156.880.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Giá trị vốn góp của Công ty lũy kế đến thời điểm 30/6/2014 là: 39.580.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn) chiếm tỷ lệ 25,23%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 giao dịch chủ yếu phát sinh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim màu là thanh toán công nợ mua bán sắt, thép.

Các giao dịch với Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim màu:

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Số dư tại 01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 30/6/2014
Phải thu khách hàng	30.000.000	30.000.000	60.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2014 với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc công ty là tiền lương phát sinh trong kỳ.

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong 6 tháng	Số dư tại 30/6/2014
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương	225.000.000	37.500.000

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và bán bột đá; sản xuất và bán gạch; gia công và bán sắt;... Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến và bán bột đá	Sản xuất và bán gạch	Gia công và bán sắt	Hoạt động khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	7.993.446.791	16.451.688.233	3.722.260.000	2.692.642.200	30.860.037.224
	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	7.993.446.791	16.451.688.233	3.722.260.000	2.692.642.200	30.860.037.224
2.	Chi phí	5.405.492.865	11.787.046.489	4.351.614.839	3.259.998.521	24.804.152.714
	Giá vốn	4.401.179.621	9.720.022.237	3.883.942.368	2.921.689.367	20.926.833.593
	Chi phí phân bổ	1.004.313.244	2.067.024.252	467.672.471	338.309.154	3.877.319.121
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.587.953.926	4.664.641.744	(629.354.839)	(567.356.321)	6.055.884.510
4.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.952.253.266	4.018.024.130	909.093.966	657.628.638	7.537.000.000
5.	Tài sản bộ phận	65.921.610.968	135.676.363.379	30.697.317.698	22.206.104.103	254.501.396.148
6.	Tài sản không phân bổ	0	0	0	0	0
	Tổng tài sản	65.921.610.968	135.676.363.379	30.697.317.698	22.206.104.103	254.501.396.148
7.	Nợ phải trả bộ phận	36.365.476.113	74.845.494.203	16.934.091.220	12.249.936.500	140.394.998.036
8.	Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0
	Tổng nợ phải trả	36.365.476.113	74.845.494.203	16.934.091.220	12.249.936.500	140.394.998.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Mã số	Tên chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2014 (đ)		
		Trước phân loại	Sau phân loại	Chênh lệch
311	Vay và nợ ngắn hạn	100.990.515.946	97.774.515.946	(3.216.000.000)
334	Vay và nợ dài hạn	13.176.000.000	16.392.000.000	3.216.000.000

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2014 được lấy từ Báo cáo tài chính quý II năm 2013 của Công ty.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tính đến ngày 30/6/2014, số lỗ lũy kế của Công ty là 2.793.601.888 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 52.958.425.792 đồng và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014 âm 15.366.803.144 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm 2014 và năm 2015 sẽ khả quan, các cổ đông chính của Công ty và các Ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng tính hoạt động liên tục của Công ty vẫn được duy trì.

Người lập biểu

Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tổng Giám đốc
TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN
HAMICO
TP. PHỦ LÝ - T. HÀ NAM

Vũ Minh Thành
Vũ Minh Thành